

**CÔNG TY CP XÂY LẮP CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số: 64/CV-MCF-TCHC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Tây Ninh ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây Lắp - Cơ Khí và Lương Thực Thực Phẩm
2. Mã chứng khoán: MCF
3. Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh
4. Điện thoại liên hệ: 02723.821780 Fax: 02723.820509
5. E-mail: info@mecofood.com.vn Website : <https://mecofood.com.vn>
6. Người thực hiện CBTT: Ông Lê Trường Sơn, chức vụ Tổng giám đốc
7. Loại công bố thông tin

☒ Định kỳ

☐ Bất thường

☐ Theo yêu cầu

8. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://mecofood.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TRƯỜNG SƠN

Nơi nhận:

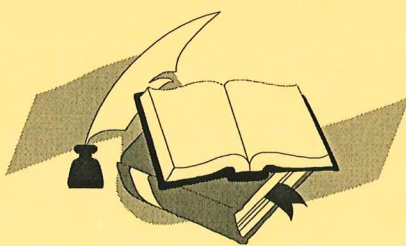
- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026



Tây Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.856.842.530	151.983.799.621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.692.605.771	1.786.731.556
1. Tiền	111		5.692.605.771	1.786.731.556
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.765.764.883	28.090.779.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		33.253.436.366	27.133.699.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.187.438.331	2.672.738.180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		40.548.686	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.715.658.500)	(1.715.658.500)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		118.386.993.484	121.054.703.319
1. Hàng tồn kho	141		119.786.993.484	121.054.703.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.400.000.000)	
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.478.392	1.051.585.495
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			1.040.107.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		11.478.392	11.478.392
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.964.775.349	17.075.974.485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		230.000.000	230.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		230.000.000	230.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		15.528.222.772	16.764.111.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.497.548.670	16.727.204.571
- Nguyên giá	222		118.761.476.706	118.708.476.706
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.263.928.036)	(101.981.272.135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		30.674.102	36.907.058

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		837.530.502	837.530.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(806.856.400)	(800.623.444)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		206.552.577	81.862.856
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		206.552.577	81.862.856
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		183.821.617.879	169.059.774.106
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.620.287.666	49.043.053.421
I. Nợ ngắn hạn	310		60.620.287.666	49.043.053.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.682.975.609	12.406.337.360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.873.968.724	4.909.715.740
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		861.951.963	1.278.786.679
5. Phải trả người lao động	315		7.585.805.100	6.537.126.600
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.844.500.439	292.604.561
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		665.853.470	779.456.250
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		27.826.775.400	20.205.453.045
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		732.232.999	756.867.224
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		546.223.962	1.876.705.962
14. Quỹ bình ổn giá	324			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.201.330.213	120.016.720.685
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.963.066.000	1.963.066.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.491.702.395	10.307.092.867
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		10.307.092.867	31.368.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.184.609.528	10.275.724.796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		183.821.617.879	169.059.774.106

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Phê duyệt, ngày 11 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		123.868.745.156	144.917.869.756	123.868.745.156	144.917.869.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		123.868.745.156	144.917.869.756	123.868.745.156	144.917.869.756
4. Giá vốn hàng bán	11		110.574.185.519	132.246.050.540	110.574.185.519	132.246.050.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.294.559.637	12.671.819.216	13.294.559.637	12.671.819.216
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		128.770.326	302.042.834	128.770.326	302.042.834
8. Chi phí tài chính	23		253.243.285	1.080.062.892	253.243.285	1.080.062.892
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		155.430.009	1.019.486.261	155.430.009	1.019.486.261
9. Chi phí bán hàng	25		3.022.081.784	4.436.969.628	3.022.081.784	4.436.969.628
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.264.385.133	5.560.177.557	6.264.385.133	5.560.177.557
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23-25-26)}	30		3.883.619.761	1.896.651.973	3.883.619.761	1.896.651.973
12. Thu nhập khác	31		125.588.564	350.845.423	125.588.564	350.845.423
13. Chi phí khác	32		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		118.588.564	343.845.423	118.588.564	343.845.423
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.002.208.325	2.240.497.396	4.002.208.325	2.240.497.396
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		817.598.797	464.862.899	817.598.797	464.862.899
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.184.609.528	1.775.634.497	3.184.609.528	1.775.634.497
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Văn Kết

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Phê duyệt, ngày 11 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐÁP DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 31/03/2026

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn		Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	CP SX ko hạch toán vào Z										
Hoạt động SXKD chính	123 868 745 156	110 569 924 897	4 260 622	13 294 559 637	3 022 081 784	6 264 385 133	155 430 009	3 852 662 711	128 770 326	125 588 564	97 813 276	7 000 000	4 002 208 325
Cơ khí	5 957 173 298	4 878 071 454		1 079 101 844	385 000	913 771 448		164 945 396	582 550	513 454		1 750 000	164 291 400
Bê tông tươi	26 926 069 270	23 752 816 163		3 173 253 107	734 229 351	1 558 881 406		880 142 350	582 550	124 048 201		1 750 000	1 003 023 101
Gạo xuất khẩu	23 150 807 104	20 896 474 415	4 260 622	2 250 072 067	1 024 266 740	1 050 925 007		174 880 320	126 614 894	154 036	97 813 276	525 000	203 310 974
Gạo nội địa	62 465 661 920	56 448 470 240		6 017 191 680	1 193 599 838	2 155 911 106	155 430 009	2 512 250 727	407 782	359 419		1 225 000	2 511 792 928
Bao bì	5 336 515 045	4 565 336 142		771 178 903	69 585 105	577 287 914		124 305 884	582 550	513 454		1 750 000	123 651 888
Gạch không nung	32 518 519	28 756 483		3 762 036	15 750	7 608 252		(3 861 966)					(3 861 966)
Hoạt động khác													
CỘNG	123 868 745 156	110 569 924 897	4 260 622	13 294 559 637	3 022 081 784	6 264 385 133	155 430 009	3 852 662 711	128 770 326	125 588 564	97 813 276	7 000 000	4 002 208 325

Người lập biểu

[Signature]

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 11 Tháng 04 Năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.002.208.325	2.240.497.396
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.288.888.857	1.582.206.119
- Các khoản dự phòng	03		(24.634.225)	(2.704.325)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.214.342)	(2.011.318)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.330.196)	(126.379.570)
- Chi phí đi vay	06		155.430.009	1.019.486.261
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.414.348.428	4.711.094.563
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.658.389.221)	(18.282.823.747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.543.020.114	(147.105.899.042)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.248.749.389	4.921.832.722
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.040.107.103	125.596.590
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(155.430.009)	(1.019.486.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(766.798.463)	(1.371.840.119)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.330.482.000)	(1.079.070.350)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.335.125.341	(159.100.595.644)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			988.001.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.330.196	1.195.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.050.669.804)	989.196.890
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		56.076.880.200	260.364.208.063
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.455.557.845)	(99.766.418.337)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.621.322.355	160.597.789.726
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.905.777.892	2.486.390.972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.786.731.556	3.125.122.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		96.323	643.633
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.692.605.771	5.612.157.339

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Phê duyệt, ngày 11 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30/12/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 17 ngày 30/12/2025 là 107.778.380.000 VND (Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANICS CONSTRUCTION AND FOODSTUFF JOINT - STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: MECOFOOD.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là về lương thực thực phẩm, xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại; và
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 3 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung bao gồm:

STT	Tên xí nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1	Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Số 4 Cử Luyến, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ
2	Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Số 28 Cao Văn Lầu, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
3	Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Số 27 Võ Ngọc Quận, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng

7. Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 225 người (tại ngày 31/03/2025 là 201 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về sản phẩm cơ khí được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	62.114.934	86.726.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	5.630.490.837	1.700.005.556
Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn	5.472.864.190	1.668.516.799
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Long An	3.682.439.792	693.991.690
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Long An	1.790.424.398	974.525.109
Các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng khác	157.626.647	31.488.757
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	5.692.605.771	1.786.731.556

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.000.000.000	8.000.000.000		
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000		

(i) Đây là hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn, có kỳ hạn 6 tháng, lãi 8,1%/năm

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.253.436.366	27.133.699.571
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thực Phẩm Châu á	3.689.400.000	4.578.210.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	4.115.280.000	2.725.884.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Xây Dựng Đỉnh Nghiệp	6.028.325.340	1.292.874.480
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.420.431.026	18.536.731.091
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	687.987.828	2.582.211.234
Công Ty Lương Thực Long An	184.193.028	465.786.234

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần (Bình Đông)	447.994.800	692.388.000
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Lương Thực	55.800.000	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang		1.424.037.000
Cộng	33.253.436.366	27.133.699.571

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Một Thành Viên Kiên Phát KG	3.967.806.000	2.313.150.000
Các đối tượng khác	219.632.331	359.588.180
Cộng	4.187.438.331	2.672.738.180

5. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	40.548.686			
- Phải thu của người lao động	40.447.997			
- Phải thu khác	100.689			
b) Dài hạn	230.000.000		230.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	230.000.000		230.000.000	
+ Chi Nhánh Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn điện Khánh Hội	50.000.000		50.000.000	
+ Công ty TNHH VLXD Luận Hà	150.000.000		150.000.000	
+ Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Tây Ninh	30.000.000		30.000.000	
Cộng	270.548.686		230.000.000	

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	3.023.993.711			
- Nguyên liệu, vật liệu	83.577.950.741	1.400.000.000	95.699.846.054	
- Công cụ, dụng cụ	769.113.293		925.363.240	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.785.167.420		3.461.269.187	
- Thành phẩm	27.996.635.313		17.833.497.487	
- Hàng hóa	1.634.133.006		2.812.660.745	
- Hàng gửi đi bán			322.066.606	
Cộng	119.786.993.484	1.400.000.000	121.054.703.319	

7. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		1.040.107.103
Chi phí trả trước - Công cụ quản lý		514.892.346
Chi phí trả trước - Sửa chữa VPCT		525.214.757
b) Dài hạn		
Cộng		1.040.107.103

8. Nợ xấu

Đối tượng	31/03/2026				01/01/2026			
	Số năm quá hạn	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Số năm quá hạn	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	> 3 năm	22.350.000	(22.350.000)		> 3 năm	22.350.000	(22.350.000)	
Công ty Cổ Phần Socon Việt Nam	> 3 năm	1.000.075.000	(1.000.075.000)		> 3 năm	1.000.075.000	(1.000.075.000)	
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	> 3 năm	625.120.000	(625.120.000)		> 3 năm	625.120.000	(625.120.000)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	> 3 năm	30.270.000	(30.270.000)		> 3 năm	30.270.000	(30.270.000)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mỹ Tín	> 3 năm	37.843.500	(37.843.500)		> 3 năm	37.843.500	(37.843.500)	
Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Long An	> 3 năm				> 3 năm			
Cộng		1.715.658.500	(1.715.658.500)			1.715.658.500	(1.715.658.500)	

9. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	206.552.577	206.552.577	81.862.856	81.862.856
Băng tải kép 4+6M PX2 - XN LTTP	204.667.830	204.667.830		
Lắp đặt cảnh báo cầu cảng PX1, PX2 - XN LTTP	1.884.747	1.884.747		
Sửa chữa văn phòng - XN XLCK			80.422.742	80.422.742
Sơn tường rào - XN XLCK			1.440.114	1.440.114
Cộng	206.552.577	206.552.577	81.862.856	81.862.856

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.783.752.552	45.746.379.809	33.027.462.480	2.150.881.865	118.708.476.706
- Mua trong kỳ		53.000.000			53.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	37.783.752.552	45.799.379.809	33.027.462.480	2.150.881.865	118.761.476.706
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.906.164.456	38.377.973.993	29.706.405.685	1.990.728.001	101.981.272.135
- Khấu hao trong kỳ	234.769.878	741.292.848	295.207.128	11.386.047	1.282.655.901
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	32.140.934.334	39.119.266.841	30.001.612.813	2.002.114.048	103.263.928.036
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.877.588.096	7.368.405.816	3.321.056.795	160.153.864	16.727.204.571
Tại ngày cuối kỳ	5.642.818.218	6.680.112.968	3.025.849.667	148.767.817	15.497.548.670

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.480.881.835 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.691.669.050 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			474.745.773	362.784.729	837.530.502
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			437.838.715	362.784.729	800.623.444
- Khấu hao trong kỳ			6.232.956		6.232.956
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			444.071.671	362.784.729	806.856.400
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			36.907.058		36.907.058
Tại ngày cuối kỳ			30.674.102		30.674.102

12. Vay ngắn hạn

Khoản mục	31/03/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	27.826.775.400	56.076.880.200	45.758.445.945	17.508.341.145
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An			2.697.111.900	2.697.111.900
Cộng	27.826.775.400	56.076.880.200	48.455.557.845	20.205.453.045

Chi tiết nợ vay 31/03/2026:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc tại ngày 31/03/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	03/CV/0020/KHDN/23LD ngày 26/12/2025	Thoả thuận theo từng thời điểm	27.826.775.400	Thế chấp tài sản và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	2559.0603/2025-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 20/03/2025	Thoả thuận theo từng thời điểm		Thế chấp tài sản và hàng tồn kho

13. Phải trả người bán

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	13.682.975.609	12.406.337.360
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty TNHH Bao Bì Đức Ngân	1.000.000.000	711.000.000
Công ty TNHH MTV XD TM DV Phúc Thịnh	1.328.943.180	814.350.640
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	2.377.846.389	2.131.264.085
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thành Nam	3.058.359.780	3.641.180.910
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.917.826.260	5.108.541.725
b) Phải trả người bán dài hạn		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	13.682.975.609	12.406.337.360

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
RAMA FOOD MANUFACTURE CORPORATION	698.035.446	698.035.446
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xay Lúa Gạo Bảo Đài	5.099.600.000	3.099.600.000
Các đối tượng khác	1.076.333.278	1.112.080.294
Cộng	6.873.968.724	4.909.715.740

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2026
a) Phải nộp	1.278.786.679	1.193.180.335	1.610.015.051	861.951.963
- Ngắn hạn	1.278.786.679	1.193.180.335	1.610.015.051	861.951.963
Thuế GTGT	505.068.958	233.915.213	698.140.770	40.843.401
Thuế TNDN	766.798.463	817.598.797	766.798.463	817.598.797
Thuế TNCN	6.919.258	109.672.825	113.082.318	3.509.765
Tiền thuê đất		31.993.500	31.993.500	
- Dài hạn				
Cộng	1.278.786.679	1.193.180.335	1.610.015.051	861.951.963
b) Phải thu	11.478.392			11.478.392
- Ngắn hạn	11.478.392			11.478.392
Tiền thuê đất năm 2025 nộp thừa	11.478.392			11.478.392
- Dài hạn				
Cộng	11.478.392			11.478.392

16. Chi phí phải trả

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	1.844.500.439	292.604.561
Chi phí làm hàng gạo	36.703.070	
Tiền thuê đất	923.086.825	
Chi phí điện sản xuất	179.710.544	175.554.760
Chi phí lãi vay		7.662.301
Chi phí thuê ngoài		14.500.000
Chi phí tư vấn lập báo cáo thường niên	25.000.000	25.000.000
Chi phí quảng cáo tiếp thị		12.637.500
Chi phí kiểm toán BCTC		57.250.000
Chi phí phải trả khác	680.000.000	
b) Dài hạn		
Cộng	1.844.500.439	292.604.561

17. Phải trả khác

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	665.853.470	779.456.250
Kinh phí công đoàn	591.804.573	695.539.353
Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	73.916.897	83.916.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.000	
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	665.853.470	779.456.250

18. Dự phòng phải trả

Khoản mục	01/01/2026	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	31/03/2026
a) Ngắn hạn	756.867.224		24.634.225	732.232.999
Dự phòng bảo hành sản phẩm cơ khí	756.867.224		24.634.225	732.232.999
b) Dài hạn				
Cộng	756.867.224		24.634.225	732.232.999

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm nay (01/01/2026)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.307.092.867	1.963.066.000	120.016.720.685
- Tăng vốn kỳ này					
- Lãi trong kỳ này			3.184.609.528		3.184.609.528
Số dư cuối kỳ này (31/03/2026)	107.778.380.000	(31.818.182)	13.491.702.395	1.963.066.000	123.201.330.213

b) Chi tiết vốn góp của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	64.668.000.000	64.668.000.000
Các cổ đông khác	43.110.380.000	43.110.380.000
Cộng	107.778.380.000	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
+ Vốn góp đầu năm	107.778.380.000	107.778.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000

d) Cổ phiếu

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ /cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển	1.963.066.000	1.963.066.000
Cộng	1.963.066.000	1.963.066.000

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	5.528.247.132	3.543.768.904
- Từ 1 năm trở xuống	1.096.947.300	809.732.264
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.960.848.567	1.409.281.923
- Trên 5 năm	2.470.451.265	1.324.754.717

b) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	31/03/2026	01/01/2026
- Gạo NL 20% tấm	Kg	26.762	26.762

c) Ngoại tệ các loại

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.400,95	2.168,59

d) Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản mục	Ngày xử lý	31/03/2026	01/01/2026
- Doanh nghiệp tư nhân nhân Trí (ii)	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi (i)	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành (i)	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh (i)	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL (i)	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang (i)	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng		7.679.918.775	7.679.918.775

(i) Các đối tượng công nợ này được xóa sổ từ năm 2020 do xác định không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện xóa nợ theo Biên bản họp hội đồng xử lý nợ ngày 30/11/2020 của Hội đồng xử lý nợ Công ty.

(ii) Đối tượng công nợ này Công ty đã thực hiện xóa sổ kế toán từ năm 2011 do xác định không có khả năng thu hồi.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	122.363.351.184	144.131.840.311
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.438.273.972	642.379.445
- Doanh thu khác	67.120.000	143.650.000
Cộng	123.868.745.156	144.917.869.756

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	108.077.083.770	131.724.026.424
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.092.841.127	522.024.116
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Hàng hóa bị hủy do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	4.260.622	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.400.000.000	
Cộng	110.574.185.519	132.246.050.540

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.330.196	1.195.890
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	121.225.788	300.846.944
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.214.342	
Cộng	128.770.326	302.042.834

5. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Chi phí lãi vay	155.430.009	1.019.486.261
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.813.276	29.909.636
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		30.666.995
Cộng	253.243.285	1.080.062.892

6. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		125.183.680
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa		95.454.546
- Thu nhập do hàng thừa	123.534.747	124.429.956
- Thu nhập khác	2.053.817	5.777.241
Cộng	125.588.564	350.845.423

7. Chi phí khác

Khoản mục	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Các khoản khác	7.000.000	7.000.000
Cộng	7.000.000	7.000.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	6.264.385.133	5.560.177.557
- Chi phí vật liệu quản lý	576.227.162	30.980.461
- Chi phí cho nhân viên	3.373.494.881	3.823.851.653
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.063.337	131.294.318
- Thuế, phí và lệ phí	256.448.833	270.326.283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	969.633.523	395.876.988
- Chi phí khác bằng tiền	939.517.397	907.847.854

Khoản mục	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
b) Các khoản chi phí bán hàng	3.022.081.784	4.436.969.628
- Chi phí vận chuyển	1.452.479.001	1.214.642.297
- Chi phí vật liệu, bao bì	621.893.542	1.425.556.981
- Chi phí cho nhân viên	180.750	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.167.426	386.745.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	640.757.959	990.288.454
- Chi phí khác bằng tiền	209.603.106	419.736.302

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Chi phí nguyên vật liệu	95.932.182.775	157.499.240.520
- Chi phí nhân công	6.553.202.799	7.136.276.696
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.288.888.857	1.582.206.119
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.175.115.724	6.890.216.975
- Chi phí khác bằng tiền	1.712.503.814	1.861.394.418
Cộng	112.661.893.969	174.969.334.728

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Khoản mục	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.002.208.325	2.240.497.396
- Các khoản điều chỉnh tăng	91.000.000	83.817.100
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	7.000.000	7.000.000
+ Tiền thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	84.000.000	75.000.000
+ Tiền thuế GTGT loại trừ từ hàng cho, biếu tặng		1.817.100
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.214.342	
+ Lãi do đánh giá lại các khoản tiền gửi, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.214.342	
- Thu nhập chịu thuế TNDN	4.087.993.983	2.324.314.496
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	817.598.797	464.862.899

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Giao dịch mua		10.069.448	705.055.550
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Mua dịch vụ ủy thác		87.875.000
Công ty Lương Thực Tiền Giang	Mua nước suối xanh	10.069.448	10.708.333
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Mua dịch vụ và khai thác mặt bằng		606.472.217
Giao dịch bán		3.432.837.380	14.306.996.457
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Bán bao bì		1.609.301.600
	Bán gạo		10.148.038.563
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (Bột mì Bình Đông)	Bán bao bì	826.839.680	587.510.000
	Bán gạo	13.000.000	
Công ty Lương thực Long An	Bán dịch vụ cơ khí		53.500.000
	Gia công đóng gói gạo	89.000.000	
	Bán bê tông		19.444.444
	Bán bao bì	1.012.997.700	1.507.021.850
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang	Bán dịch vụ cơ khí	1.370.700.000	314.980.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Bán gạo	117.600.000	60.000.000
Công ty Lương Thực Tiền Giang	Bán dịch vụ cơ khí		3.000.000
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Bán dịch vụ cơ khí		4.200.000
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	Bán gạo	2.700.000	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5. Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

Phê duyệt, ngày 11 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Trường Sơn